

Tổng CTCP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (UPCOM: PVX)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	2,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-15.4%	-31.3%

Sức mạnh tài chính

Piotroski F - Score

2023

2/9

(Yếu)

DT thuần

2023

1,190

tỷ VNĐ

YoY

▼ 593

▼ 33.3%

LN sau thuế

2023

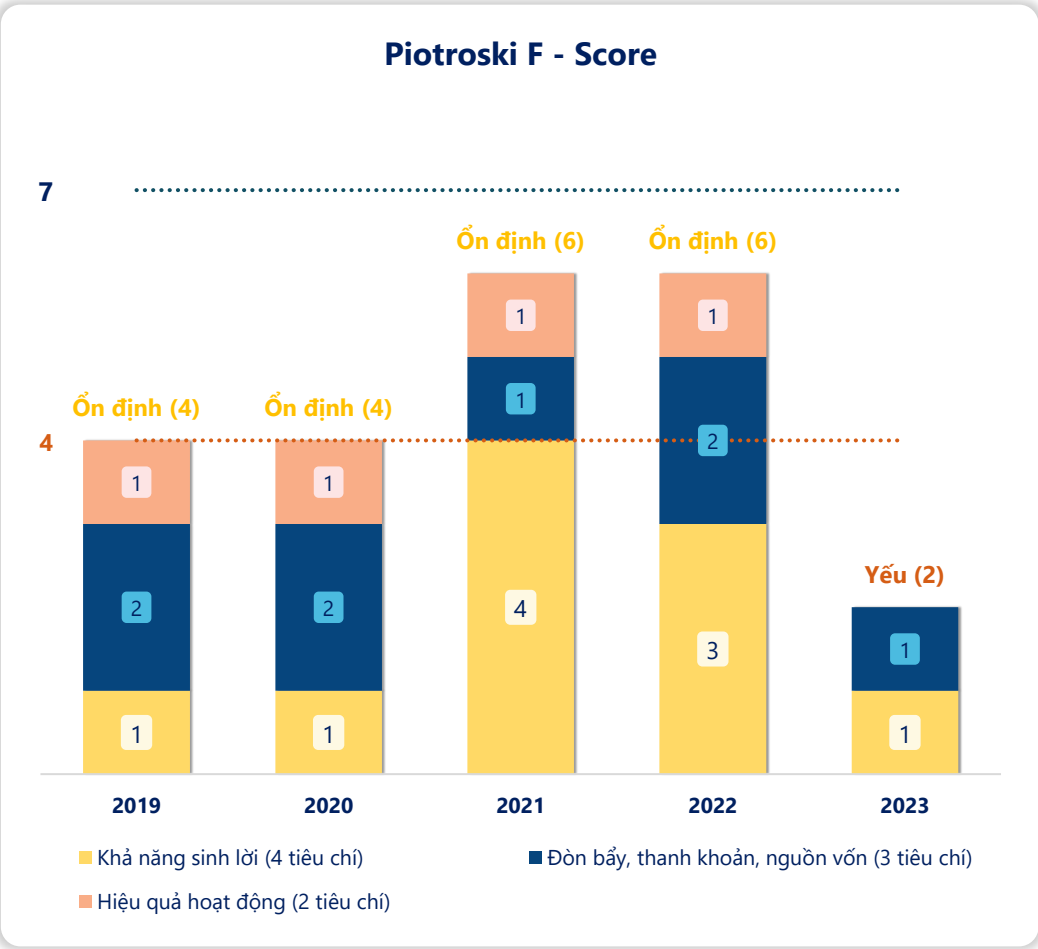
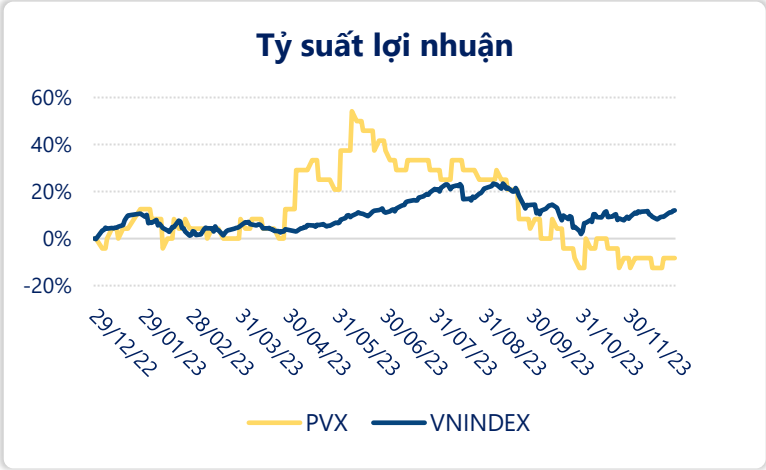
-265

tỷ VNĐ

YoY

▼ 268

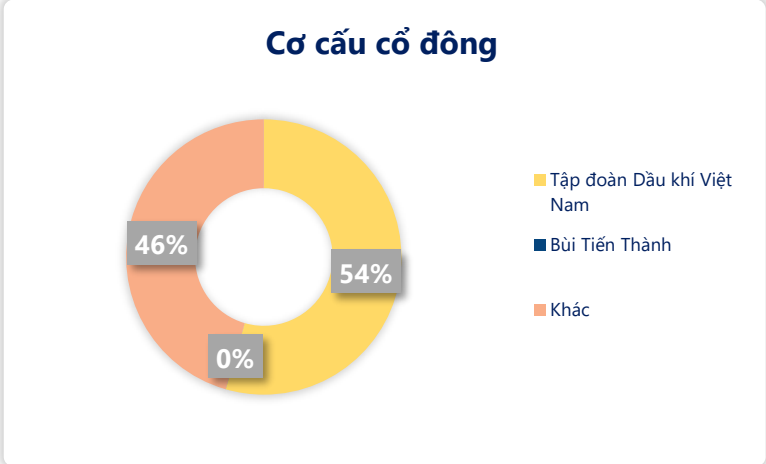
▼ 9159%



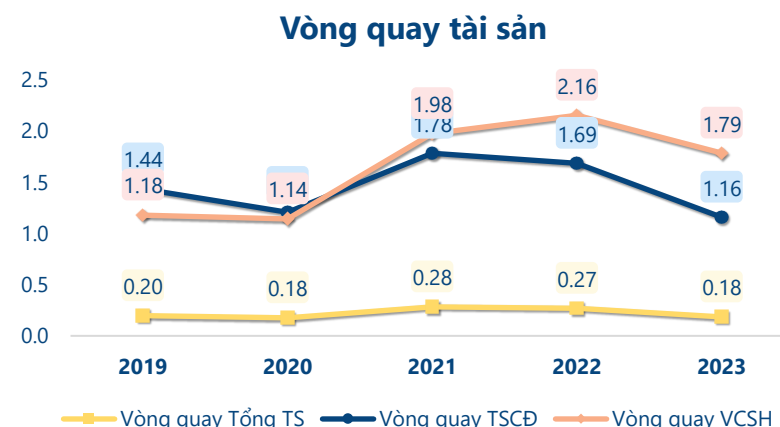
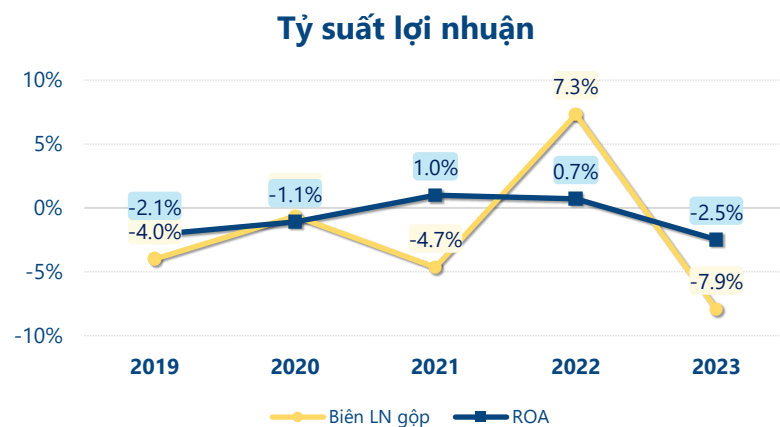
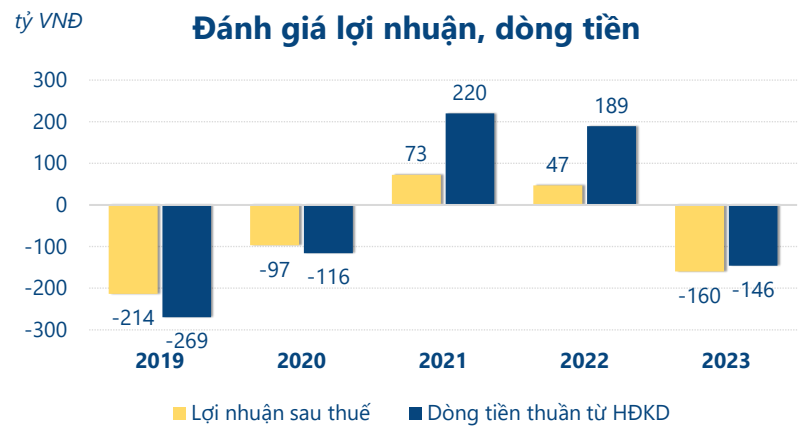
Năm **2023**, F-Score của **PVX** đạt **2/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức **"yếu"**.

Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

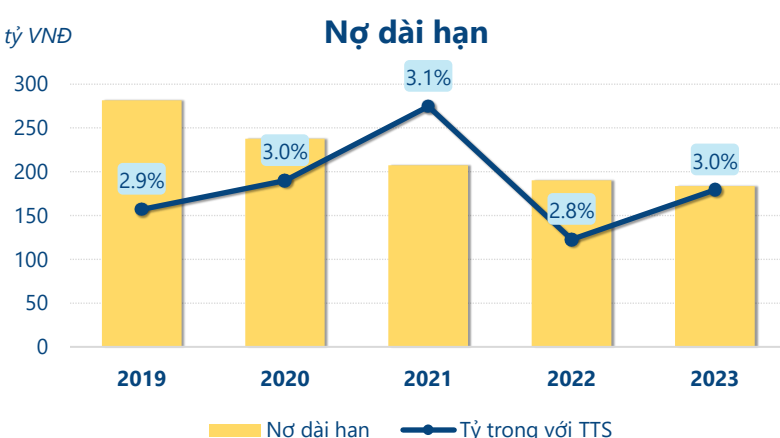
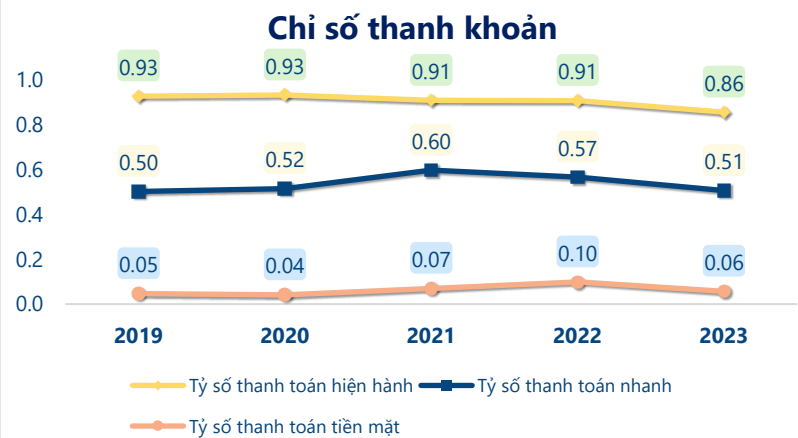
F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.



Tổng CTCP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (UPCOM: PVX)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **PVX**: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chỉ ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	6,260	6,686	-6.4%
Tài sản ngắn hạn	4,750	5,170	-8.1%
Tiền và tương đương tiền	306	562	-45.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	320	271	18.1%
Phải thu ngắn hạn	2,048	2,267	-9.7%
Hàng tồn kho	1,927	1,945	-0.9%
Tài sản ngắn hạn khác	149	126	18.5%
Tài sản dài hạn	1,510	1,516	-0.4%
Phải thu dài hạn	31.7	24.6	28.7%
Tài sản cố định	1,011	1,041	-2.8%
Bất động sản đầu tư	78.0	81.3	-4.1%
Tài sản dở dang	137	137	-0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	81.0	70.5	14.9%
Tài sản dài hạn khác	171	161	6.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,692	5,880	-3.2%
Nợ ngắn hạn	5,515	5,690	-3.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	729	801	-8.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,340	3,326	0.4%
Nợ dài hạn	177	190	-6.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	38.0	50.6	-24.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	568	806	-29.5%
Vốn chủ sở hữu	568	806	-29.5%
Vốn điều lệ	4,000	4,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,998	1,555	2,063	1,783	1,190
Giá vốn hàng bán	2,078	1,564	2,158	1,652	1,284
Lợi nhuận gộp	-80.0	-9.83	-95.9	131	-94.4
Doanh thu HĐTC	31.8	53.2	181	30.6	41.6
Chi phí TC	44.7	32.1	59.5	59.0	71.1
Chi phí lãi vay	91.0	59.0	49.2	39.2	41.1
LN trong công ty LKLD	-6.78	-0.94	12.0	0	-0.76
Chi phí bán hàng	0.27	0.16	0.07	0.40	0.43
Chi phí QLDN	333	182	17.9	94.2	126
LN thuần từ HĐKD	-433	-172	19.9	7.45	-251
Lợi nhuận khác	45.7	1.62	25.1	-4.75	-15.9
LN trước thuế	-388	-170	45.1	2.70	-267
Lợi nhuận sau thuế	-393	-167	43.2	2.93	-265
LNST của CĐ cty mẹ	-214	-97.0	72.6	47.0	-160

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-269	-116	220	189	-146
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.2	152	160	53.7	-16.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-209	-134	-273	-67.5	-84.2
Tiền đầu kỳ	863	366	282	390	562
Lưu chuyển tiền thuần	-497	-98.2	107	176	-246
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.10	-0.08	0.00	-3.50	0.00
Tiền cuối kỳ	366	268	390	562	316